TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 552/2023/DSPT Ngày: 15- 11- 2023 V/v tranh chấp: "Đòi quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Hoàng Khải.

Các Thẩm phán:

Ông Võ Ngọc Giàu;

Ông Võ Ngọc Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Vân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Xuân- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 252/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp "Đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 757/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Võ Ngọc T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị U, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Số H, N, khu phố D, phường C, TX G, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản ủy quyền lập ngày 19/11/2022, tại Văn phòng C3, số chứng thực 006876, quyển số 04-SCT/CK, ĐC) (BL 125).

- Bị đơn:

Ông Lê Văn T1, sinh năm: 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị Kim P, sinh năm 1968 (có mặt);

2. Chị Lê Thị Kim T2, sinh năm 1989 (vắng mặt);

3. Anh Lê Tân C, sinh năm 1991 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965 (xin vắng mặt BL 115);

5. Chị Võ Thị Thúy H1, sinh năm 1986 (có đơn xin vắng mặt –BL 189);

3. Chị Võ Thị Thúy L, sinh năm 1988 (xin vắng mặt BL 117);

6. Anh Võ Hoàng H2, sinh năm 1991 (xin vắng mặt BL 113).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

7. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Thái S - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Nguyên đơn ông Võ Ngọc T có đại diện theo ủy quyền là bà Phan Thị U trình bày:*

Hộ bà Nguyễn Thị M được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00056, ngày 04/5/2010 đối với thửa đất 348, tờ bản đồ số 8, loại đất trồng cây lâu năm, diện tích 888m^2 và thửa đất 1033, tờ bản đồ số 8, loại đất lúa, diện tích 1.743m$^{2.}$. Ngày 27/7/2010, hộ bà Nguyễn Thị M gồm bà Nguyễn Thị M, ông Võ Thành D và bà Nguyễn Thị M1 làm hợp đồng tặng cho hộ ông T hai thửa đất 348, 1033. Đến ngày 12/8/2010, hộ ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00113 đối với thửa đất 348. Tại vị trí cạnh hướng Nam thửa đất 348, giáp "Rạch Xẻo". Sau khi hộ ông T được tặng cho đất, ông Võ Thành D (em ông T) và bà Nguyễn Thị M1 (vợ ông D) mượn thửa đất 348 để canh tác vì ông D đang nuôi bà M. Sau khi ông D chết, bà M1 chuyển nhượng thửa đất 422 (đất của ông D và bà M1) cho ông Trần Thanh P1. Sau đó, ông P1 chuyển nhượng lại thửa đất 422 cho ông T1 (vợ ông T1 là em ông T). Từ khi ông T1 sử dụng thửa đất 422 thì sử dụng luôn phần đất thửa 348. Nay ông

T yêu cầu ông T1 trả lại thửa 348 có diện tích thực tế là 701,3m^2, yêu cầu trả đất khi án có hiệu lực (BL 18).

Ông T không đồng ý yêu cầu phản tố của ông T1 về yêu cầu công nhận 701,3m^2 đất của thửa 348 thuộc quyền sử dụng của ông T1. Riêng phần đất rạch, ông T không có ý kiến vì là đất công cộng.

** Bị đơn ông Lê Văn T1 trình bày:*

Ông nhận chuyển nhượng 5.978m^2 đất thuộc thửa đất 422, tờ bản đồ số 8, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm của ông Trần Thanh P1 và bà Trần Thị Tuyết H3 theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/7/2017, có chứng thực tại Văn phòng Công chứng. Ngày 09/11/2017, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00348. Theo sơ đồ vị trí thửa đất thì thửa đất 422, có cạnh hướng Bắc giáp "rạch công cộng". Khi làm hồ sơ chuyển nhượng thửa đất 422, không đo đạc lại diện tích đất. Khi đó, hiện trạng con rạch công cộng đã bị cải tạo thành ao nuôi tôm. Ông P1 giao thửa đất 422 cho ông thì chỉ ranh đến hết phần đất tranh chấp thuộc thửa 348. Ông sử dụng đất từ năm 2017 đến nay nên không đồng ý trả 701,3m^2 đất cho ông T.

Theo đơn khởi kiện phản tố, ông Lê Văn T1 yêu cầu công nhận 2.00,9m^2 đất tại các vị trí có ký hiệu là T7, T8, T9, T10, T11, T12, T13 theo "PHIẾU XÁC NHẬN KẾT QUẢ ĐO ĐẠC HIỆN TRẠNG THỬA ĐẤT" ngày 29/9/2022 thuộc quyền sử dụng của ông. Nay ông rút lại một phần yêu cầu phản tố là không yêu cầu công nhận đất tại các vị trí có ký hiệu T12 và T13 vì phần đất này thuộc thửa 422 của ông. Ông yêu cầu công nhận phần đất rạch công cộng và thửa đất 348, tại các vị trí có ký hiệu là T7, T8, T9, T10, T11, thuộc quyền sử dụng của ông (BL 86).

** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, chị Võ Thị Thúy H1, chị Võ Thị Thúy L, anh Võ Hoàng H2 (thành viên hộ nguyên đơn) cùng thống nhất trình bày:*

Các anh chị thống nhất theo trình bày của ông T. Thửa đất 348 diện tích theo thực tế hiện nay là 701,3m^2 hộ ông T được hộ bà M tặng cho vào năm 2010. Khi đó, gia đình ông T có cho ông Dương m canh tác để nuôi bà M. Sau khi ông dương chết, bà M1 chuyển nhượng đất thửa đất 422 của vợ chồng bà M1 cho ông P1 rồi ông P1 chuyển nhượng lại cho ông T1. Ông T1 khi đó có khó khăn về kinh tế và vợ ông T1 là em cuả ông T nên hộ ông T để ông T1 canh tác tiếp. Nay các anh chị yêu cầu ông T1 trả lại 701,3m^2 thửa đất 348 cho hộ ông T.

** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Võ Thị Kim P, chị Lê Thị Kim T2, anh Lê Tân C (thành viên hộ bị đơn) cùng thống nhất trình bày:*

Các anh chị cùng ông T1 sử dụng phần đất tranh chấp từ sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất 422 của ông P1. Nay không đồng ý trả đất cho ông T.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân huyện T trình bày tại Công văn số 630/UBND, ngày 27/4/2023:*

Con rạch tiếp giáp thửa 348 và thửa 422 là rạch công cộng, do Ủy ban nhân dân xã T quản lý. Ủy ban nhân dân huyện T chưa ban hành quyết định giao đất, cấp đất cho cá nhân hay cơ quan tổ chức nào.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ:

- Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 5, 7 Điều 166 Luật Đất đai 2013;

- Điều 5 và khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án

Xử:

1. - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Ngọc T.

- Buộc ông Lê Văn T1 và các thành viên trong hộ gồm bà Võ Thị Kim P, chị Lê Thị Kim T2, anh Lê Tân C cùng có nghĩa vụ trả cho hộ ông Võ Ngọc T 701,3m^2 thuộc thửa 348, tờ bản đồ số 8, loại đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận QSDĐ số CH00113, ngày 12/8/2010 do hộ ông Võ Ngọc T đứng tên; đất có vị trí, kích thước như sau: Cạnh hướng Bắc giáp thửa 1033, cạnh hướng Nam giáp rạch công cộng, cạnh hướng Đông giáp đất Đỗ Hữu C1 và cạnh hướng Tây giáp đất Trần Văn N (được ký hiệu là T7 + T8), theo "PHIẾU XÁC NHẬN KẾT QUẢ ĐO ĐẠC HIỆN TRẠNG THỬA ĐẤT" ngày 29/9/2022 (*có "Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất" ngày 29/9/2022 kèm theo*). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T1 về việc yêu cầu công nhận phần đất 701,3m^2 thuộc thửa 348 ký hiệu là T7, T8 và phần đất rạch công cộng có diện tích 214,1m^2 ký hiệu T9, T10, T11, theo "PHIẾU XÁC NHẬN KẾT QUẢ ĐO ĐẠC HIỆN TRẠNG THỬA ĐẤT" ngày 29/9/2022.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T1 về việc yêu cầu Công nhận phần đất có ký hiệu T12 và T13 theo "PHIẾU XÁC NHẬN KẾT QUẢ ĐO ĐẠC HIỆN TRẠNG THỬA ĐẤT" ngày 29/9/2022.

2. Về án phí:

- Ông Lê Văn T1, bà Võ Thị Kim P, chị Lê Thị Kim T2, anh Lê Tân C cùng có nghĩa vụ nộp 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng, án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn T1 có nghĩa vụ nộp 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng, án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.002.700 (sáu *triệu không trăm lẽ hai nghìn bảy trăm*) đồng, theo biên lai số 0008293 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông. Trả cho ông

Lê Văn T1 số tiền chênh lệch là 5.702.700 (*năm triệu bảy trăm lẽ hai nghìn bảy trăm*) đồng.

- Ông Võ Ngọc T không nộp án phí dân sự sơ thẩm. Trả cho ông Võ Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.661.000 (*một triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn*) đồng, theo biên lai số 0008177, ngày 31/3/2022, của Chi Cục thi hành án Dân sự huyện Tân Phú Đông(V nộp thay).

- Bà Nguyễn Thị H, chị Võ Thị Thúy H1, chị Võ Thị Thúy L, anh Võ Hoàng H2 và Ủy ban nhân dân huyện T không nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/6/2023, bị đơn ông Lê Văn T1 kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Ngọc T, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị triệu tập bà Nguyễn Thị M1 ra tòa, nếu bà M1 nói đã tặng cho ông T phần đất đó thì ông đồng ý trả đất cho ông T ngay.

Bà U đại diện theo ủy quyền cho ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị giữ y án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết tranh chấp.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền nghĩa vụ của người tham gia tố tụng đúng luật định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Kiểm sát viên nhận định án sơ thẩm xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T1 là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

Ông T1 kháng cáo nhưng không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ mới nên không có cơ sở xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1 giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Nghe các đương sự trình bày

ý kiến, tranh luận và đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án. Xét thấy:

[1] Về thời hạn kháng cáo:

Bị đơn Lê Văn T1 thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định đúng theo các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nên chấp nhận xét xử phúc thẩm. Nguyên đơn Võ Ngọc T ủy quyền cho bà Phan Thị U đại diện tham gia tố tụng. Việc ủy quyền được thực hiện theo các Điều 85, 86 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H, Võ Thị Thùy L1, Võ Hoàng H2 và Ủy ban nhân dân huyện T và Võ Thị Thúy H1 có đơn xin vắng mặt, Lê Thị Kim T2 vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên tiếp tục xét xử theo Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn ông Võ Ngọc T khởi kiện yêu cầu bị đơn Lê Văn T1 trả lại ông T 701,30m^2 đất thuộc thửa 348 tờ bản đồ số 8 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00113 ngày 12/8/2010 cho hộ ông Võ Ngọc T đứng tên tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang. (BL 17).

Bị đơn Lê Văn T1 không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu khởi kiện của ông T và có đơn phản tố yêu cầu công nhận thửa đất 348 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 29/9/2022 tại vị trí T7, T8 diện tích 701,3m^2 và phần đất rạch công cộng diện tích 215,9m^2 tại vị trí T9, T10, T11 là của ông T1.

Các tranh chấp này thuộc thẩm quyền và phạm vi giải quyết theo quy định tại Điều 5; khoản 9 Điều 26; Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và các điều 164, 166, 175 của Bộ luật Dân sự và các điều 26, 95, 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013.

[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết:

[3.1] Nguyên đơn Võ Ngọc T trình bày: Thửa đất 348 tờ bản đồ số 8 diện tích 886m^2 tại ấp T, xã T, huyện T là của bà Nguyễn Thị M được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH0056 ngày 04/5/2010. (BL 02)

Ngày 27/7/2010, bà Nguyễn Thị M cùng Võ Thành D và Nguyễn Thị M1 lập hợp đồng tặng cho hộ ông T thửa đất nói trên. Đến ngày 12/8/2010 hộ ông T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận số CH00113 cho ông T đứng tên. Trước khi được đứng tên quyền sử dụng đất thì ông cho Võ Thành D là em ông T và Nguyễn Thị M1 là vợ ông D mượn đất canh tác để nuôi bà M. Đến khi ông D chết thì bà M1 vợ ông D chuyển nhượng thửa đất 422 (của ông

D, bà M1) cho Trần Thanh P1. Rồi sau đó ông P1 chuyển nhượng thửa 422 cho ông Lê Văn T1 (là em rể ông T). Khi ông Tiếp nhận chuyển nhượng thửa đất 422 thì sử dụng luôn thửa 348 của ông T tiếp giáp với Rạch X. Nên ông T khởi kiện yêu cầu ông T1 trả lại thửa 348 theo đo đạc thực tế diện tích 701,3m^2 cho ông Võ Ngọc T.

[3.2] Bị đơn Lê Văn T1 trình bày:

Thửa đất 422 tờ bản đồ số 8 diện tích 5978m^2 ông nhận chuyển nhượng của ông Trần Thanh P1 và bà Trần Thị Tuyết H3 vào năm 2017. Ngày 09/11/2017 ông được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00348 do ông đứng tên. Khi làm hồ sơ chuyển nhượng thửa đất 422 ông P1 chỉ ranh đến hết phần đất tranh chấp thuộc thửa 348 nên ông T1 không đồng ý trả lại đất cho ông T.

Đồng thời ông T1 có đơn phản tố yêu cầu công nhận phần đất rạch công cộng và thửa 348 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc thửa đất ngày 29/9/2022 ký hiệu T7, T8, T9. T10, T11, T12, T13 diện tích 2000,9m^2 thuộc quyền sử dụng của ông T1. Tại phiên tòa sơ thẩm ông T1 rút lại một phần yêu cầu công nhận diện tích T12, T13 vì thuộc thửa 422 của ông (BL 86)

Án sơ thẩm xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Buộc ông T1 và các thành viên hộ ông T1 trả lại diện tích 701,3m^2 đất thuộc thửa 348 tờ bản đồ số 8 cho ông T và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T1 nên ông T1 kháng cáo.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn Tiếp n thấy:

[4.1] Thửa 348 tờ bản đồ số 8 diện tích 886m^2 tại ấp T, xã T, huyện T có nguồn gốc của hộ bà Nguyễn Thị M được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/5/2010 có số vào sổ GCN số CH 00056. Ngày 27/7/2010 bà Nguyễn Thị M cùng Võ Thành D, Nguyễn Thị M1 người trong hộ lập Hợp đồng tặng cho ông Võ Ngọc T thửa đất 348 và thửa 1033, nên ông T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa đất nói trên vào ngày 12/8/2010 cho hộ Võ Ngọc T (BL 02, 16, 17).

[4.2] Còn thửa đất 422 tờ bản đồ số 8 diện tích 5.978m^2 tại ấp T, xã T, huyện T có nguồn gốc của hộ Võ Thành D, Nguyễn Thị M1 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN số CH 00006 ngày 21/12/2009 (BL 85). Ngày 19/4/2017 ông D, bà M1 chuyển nhượng toàn bộ thửa 422 cho ông Trần Thanh P1. Đến ngày 06/11/2017 thì ông P1 tiếp tục chuyển nhượng thửa 422 cho ông Lê Văn T1. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông D và bà M1 cho ông P1 và ông P1 chuyển nhượng cho ông T1 đều được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T xác nhận ở trang 3

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông D, bà M1 đứng tên (BL160). Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thửa 348 và thửa 422 thể hiện:

Thửa đất 348 giáp với Rạch X ở hướng nam và thửa 422 cũng giáp với Rạch X ở hướng Bắc (BL 77, BL 160 và 167). Nhưng theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ lập ngày 29/9/2022 thể hiện: Thửa đất 348 tại vị trí T6, T7, T8 diện tích 784, 7m^2. Trong đó phần đất tranh chấp tại vị trí T7, T8 diện tích 701,3m^2. Phần Rạch Xẻo tại vị trí T9, T10, T11 diện tích 215, 9m^2.

[5] Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện và lời khai nhận của ông T1 tại phiên tòa sơ thẩm đã xác định: Thửa đất 348 của bà M đã Hợp đồng tặng cho ông T tiếp giáp với Rạch X ở phía nam, còn thửa đất 422 ông Tiếp nhận chuyển nhượng từ ông Trần Thanh P1 cũng tiếp giáp với Rạch X ở hướng bắc. Ông T1 xác nhận chỉ nhận chuyển nhượng thửa 422, ngoài ra không có nhận chuyển nhượng đất khác, nhưng sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất 422 thì ông sử dụng luôn phần đất Rạch Xẻo và thửa 348 theo ranh giới do ông P1 chỉ lúc giao đất nhưng không có mời ông T chứng kiến vì nhận nguyên thửa (BL 195). Ủy ban nhân dân huyện T cũng có công văn 630/UBND huyện ngày 27/4/2023 cung cấp thông tin như sau:

[5.1] Thửa đất 348 tờ bản đồ số 8, diện tích 886m^2 tại ấp T, xã T, huyện T là của bà Nguyễn Thị M được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận tháng 5/2010 đến tháng 8/2010 bà M tặng cho ông Võ Ngọc T (Phía nam thửa 348 giáp với Rạch công cộng).

[5.2] Thửa đất 422 tờ bản đồ số 8, diện tích 5978m^2 tại ấp T, xã T, huyện T là của hộ Võ Thành D, Nguyễn Thị M1 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận tháng 12/2009. Tháng 4/2017 ông D, bà M1 chuyển nhượng cho ông Trần Thanh P1. Tháng 11/2017 ông P1 chuyển nhượng cho ông Lê Văn T1 (Phía bắc thửa 422 tiếp giáp với rạch công cộng).

Phần đất rạch công cộng nằm tiếp giáp thửa 348 và thửa 422 là đất công do Ủy ban nhân dân xã T quản lý nhưng chưa ban hành quyết định giao đất cho cá nhân hay tổ chức.

Việc ông T1 lấn chiếm rạch công cộng là đất công đào ao nuôi tôm. Yêu cầu ông T1 phải trả lại (BL 172).

[6] Do đó Tòa sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông T1 và các thành viên trong hộ ông T1 có nghĩa vụ trả lại ông Võ Ngọc T diện tích 701,3m^2 thửa 348 tờ bản đồ số 8. Đồng thời không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1 đòi công nhận diện tích 701,3m^2 thửa 348 và diện tích 215,9m^2 phần đất đất rạch công cộng thuộc quyền sử dụng của ông T1 là có căn

cứ đúng pháp luật. Việc ông T1 yêu cầu triệu tập bà M1 để hỏi bà có ký hợp đồng tặng cho đất ông T hay không, yêu cầu này không có cơ sở chấp nhận được. Vì đất ông T tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và đến nay không có tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đó nên không cần triệu tập bà M1 vì không liên quan vụ án.

Ông Lê Văn T1 kháng cáo nhưng không cung cấp bổ sung được tài liệu, chứng cứ mới có căn cứ pháp lý làm thay đổi tính chất của vụ án nên không có cơ sở chấp nhận. Giữ nguyên quyết định án sơ thẩm.

Cấc phần khác của án sơ thẩm xử đúng luật định và không có kháng cáo, kháng nghị vẫn giữ nguyên.

[7] Về án phí các đương sự phải chịu theo quy định tại các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhận định và đề nghị phù hợp với quan điểm của Tòa án được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 170, 293, khoản 1 Điều 308; Điều 313; Điều 228; Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T1. Giữ nguyên quyết định án sơ thẩm số 66/2023/DS -ST ngày 19/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào các điều 5, khoản 9 Điều 26; các điều 35, 39, 147, 148 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các điều 164, 165, 166, 175, 176, của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào các điều 26, 95, 166, 170, 202, 203, Luật đất đai 2013.

Căn cứ vào các điều 26 và 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội khóa 14.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Ngọc T. Buộc ông Lê Văn T1 và các thành viên trong hộ gồm: Võ Thị Kim P, Lê Thị Kim T2, Lê Tấn C2 cùng có nghĩa vụ giao trả cho hộ ông Võ Ngọc T 701,3 m^2 đất thuộc thửa 348 tờ bản đồ số 8 theo giấy chứng nhận số CH 00113 do UBND huyện T, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 12/8/2010 cho hộ ông Võ Ngọc T đứng tên tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Phần đất buộc giao trả tại vị trí T7, T8 (theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ lập ngày 29/9/2022) có tứ cận như sau:

Hướng đông giáp đất Đỗ Hữu C1.

Hướng tây giáp đất Trần Văn N.

Hướng nam giáp rạch công cộng (T9 – T10-T11);

Hướng bắc giấp đất Võ Ngọc T (T16);

(Có phiếu xác nhận kết quả đo đạc kèm theo).

2/. Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T1 xin công nhận diện tích 701,3 m^2 của thửa 348 của tờ bản đồ số 8 ký hiệu T7, T8 và diện tích 215,9m^2 ký hiệu T9, T10, T11 đất rạch công cộng (Theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất do Công ty Đ lập ngày 29/9/2022) là của ông T1.

3/. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T1 đã rút xin công nhận diện tích phần đất có ký hiệu T12, T13 (theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất do công ty Đ lập ngày 29/9/2022).

4/. Về án phí:

Ông Lê Văn T1, Võ Thị Kim P, Lê Thị Kim T3, Lê Tân C phải cùng chịu 300.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn T1 phải chịu 300.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí Dân sự phúc thẩm.

Trả lại ông Võ Ngọc T 1.661.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0008177 ngày 31/3/2022 (do Võ Thị Thúy H1 nộp thay).

Trả lại ông Lê Văn T1 6.002.700 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008293 ngày 04/10/2022 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008613 ngày 28/6/2023.

Các biên lai thu kể tên là của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND h. Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS h. Tân Phú Đông ;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Hoàng Khải